

UNIT 15: WHAT WOULD YOU LIKE TO BE IN THE FUTURE?

I. VOCABULARY

English	Pronunciation	Vietnamese
1.	/ˈpaɪlət/	phi công
2.	/ˈdɒktə(r)/	bác sĩ
3.	/ˈɑːkɪtekt /	kiến trúc sư
4.	/ˈraɪtə(r)/	nhà văn
5.	/nɜːs/	y tá
6.	/ˈɑːtɪst/	họa sĩ
7.	/ˈsɪŋə(r)/	ca sĩ
8.	/ˈwɜːkə(r)/	công nhân
9.	/ˈtiːtʃə(r)/ /	giáo viên
10.	/ˈæstrənɔːt/	nhà du hành vũ trụ
11.	/ˈgɑːdnə(r)/	người làm vườn
12.	/wʊd laɪk/	thích, muốn
13.	/flaɪ ə pleɪn/	lái máy bay
14.	/raɪt ˈstɔːrɪz/	viết truyện
15.	/lʊk ˈɑːftə(r) ˈpeɪʃənts/	chăm sóc bệnh nhân
16.	/dɪˈzəɪn ˈbɪldɪŋz/	thiết kế các tòa nhà

17.	/draɪv ə kɑ:(r)/	<i>lái xe (ô tô)</i>
18.	/wɜ:k ɪn ə 'fæktri /	<i>làm việc trong nhà máy</i>
19.	/grəʊ 'vedʒtəblz/	<i>trồng rau</i>
20.	/lʊk 'ɑ:ftə(r) 'flaʊə(r)z/	<i>chăm sóc hoa</i>
21.	/wɜ:k ɒn ə fa:m /	<i>làm việc trên trang trại</i>
22.	/ti:ʃ 'ʃɪldrən/	<i>dạy trẻ con</i>
23.	/flaɪ ɪn speɪs/	<i>bay vào không gian</i>
24.	/'trævl ə 'raʊnd ðə wɜ:ld/	<i>đi du lịch vòng quanh thế giới</i>
25.	/'fju:ʃə/	<i>tương lai</i>
26.	/get aʊt ɒv /	<i>đi ra khỏi (cái gì)</i>
27.	/wɜ:k ɪn speɪs/	<i>đi bộ trong vũ trụ</i>

II. GRAMMAR

1. Hỏi về nghề nghiệp mà ai đó muốn làm trong tương lai

	<i>Cậu muốn làm gì trong tương lai?</i>
	<i>Tớ muốn là một nhà du hành vũ trụ.</i>
	<i>Cậu muốn làm gì trong tương lai?</i>
	<i>Tớ muốn là một bác sĩ.</i>
	<i>Cậu muốn làm gì trong tương lai?</i>
	<i>Tớ muốn là một kiến trúc sư.</i>

2. Hỏi về lý do tại sao ai đó muốn làm gì

	<i>Tại sao cậu muốn làm y tá?</i>
	<i>Vì tớ muốn chăm sóc bệnh nhân.</i>
	<i>Tại sao cậu muốn làm nông dân?</i>
	<i>Vì tớ muốn làm việc trên cánh đồng.</i>
	<i>Tại sao chị ấy muốn làm bác sĩ?</i>
	<i>Vì chị ấy muốn chăm sóc bệnh nhân.</i>
	<i>Tại sao anh ấy muốn làm kiến trúc sư?</i>
	<i>Vì anh ấy muốn thiết kế những ngôi nhà và các cao ốc.</i>